

SỬ THI CÒN MUỐN NÓI GÌ THÊM NỮA?

PHAN ĐĂNG NHẬT

Đặt vấn đề

Từ trước, chúng ta, bao gồm cả người viết bài này, nói đến nội dung sử thi là chỉ nghĩ đến lịch sử. Có những quan niệm về các mức độ quan hệ giữa sử thi và lịch sử như sau:

1. Coi sử thi là tài liệu ghi lại chính xác các sự kiện lịch sử, sử thi là một loại ký sự biên niên sử.

2. Sử thi phản ánh lịch sử.

Từ quan niệm trên, nhiều người chú tâm nghiên cứu “tính lịch sử”, “phương pháp lịch sử”, tìm ra những sự kiện lịch sử, những nguyên mẫu lịch sử... trong sử thi.

Trung thành với lý thuyết sử thi phản ánh lịch sử, chúng tôi đã từ thực tế tác phẩm rút ra 3 chủ đề của sử thi: Lấy vợ, Làm lưng và Đánh giặc, trong đó đánh giặc là trung tâm. Đây cũng là ba nhiệm vụ chủ yếu của nhân vật anh hùng, mà các nhiệm vụ này phản ánh vai trò và nhiệm vụ lịch sử - xã hội của sử thi. Sau nhiều lần trình bày quan niệm của mình ở một số sách và bài nghiên cứu, cuối cùng chúng tôi đã tổng kết chúng lại trong bài “Thuộc tính cơ bản của sử thi” (Phan Đăng Nhật, 2003).

Tóm lại, sử thi phản ánh lịch sử là chính xác, nhưng như thế đã đủ chưa ngoài hiện thực lịch sử, sử thi còn muốn nói gì nữa? Và nội dung đó đến bằng con đường nào? Đó là vấn đề đặt ra ở bài này.

1. Sử thi truyền lại một bộ phận của vô thức tập thể/vô thức xã hội

1.1. Sử thi otnrong (Mnông)

Otnrong kể lại thời kỳ con người mới ra đời:

Từ thời xa xưa

Có con bướm quan hệ với đá

Con chuồn chuồn quan hệ với nước

Hòn đá sinh ra một trăm con người

Củ khoai lô sinh ra sáu mươi chín người

(Đỗ Hồng Kỳ, 1993, tr. 20).

Thời kỳ muôn vật mới được tạo ra:

Bông nghĩ đến việc đắp đất trồng cỏ

Và trồng các loại cây ăn quả

Bông mang theo các loài ong

và dã thú chim muông

Bông cũng mang giống cây làm hàng rào

Dem giống tre để đan gùi

...

Con chim cu dùng mỏ hạt thóc

Bông mang theo một trống một mái

Các loài chuột dùng ăn rễ tre

Bông mang theo một đục một cái

Lời cọp beo để cắn chân trâu

Bông mang theo một đục một cái

(Đỗ Hồng Kỳ, 1993, tr. 27-28).

Kể cả tình trạng tạp hôn, Bông và Rông là hai anh em ruột quan hệ với nhau và lấy nhau:

Rông nói thành lời:

*Em muốn chúng ta thành vợ chồng
mãi mãi*

Bông và em sống bên nhau

Thành vợ chồng, đẻ con cái

(Đỗ Hồng Kỳ, 1993, tr. 60).

Loạn luân là điều tối kỵ của nhiều dân tộc, vì trời đất, thần thánh sẽ giận dữ, gây bão lụt, bệnh tật, chết chóc... Nhưng ở đây loạn luân được nói đến một cách ngang nhiên, kể cả các thao tác làm tình cũng được tả lại một cách chi tiết (“họ đè lên nhau, hai người ôm nhau”...). Lúc đầu Rông phản ứng mạnh mẽ. Nhưng rồi cũng đồng tình, và kết quả là sinh ra một nhân vật anh hùng cho dân tộc Mnông - anh hùng Tiăng, mà không phải là quái thai, dị dạng.

Thực trạng trên cho phép nghĩ rằng, sự việc xảy ra từ thời kỳ rất xa xôi, khi mà tạp hôn vẫn là hiện tượng chưa bị phản ứng quyết liệt của xã hội, như sau này.

Có hai cách nhìn về cấu trúc và khối lượng của sử thi *otrong*. Nếu coi một câu chuyện là một tác phẩm thì bộ sử thi này có khoảng 200 tác phẩm riêng rẽ. Mỗi tác phẩm dài khoảng 3.000 đến 4.000 câu: “Trong chuyến đi dã gần đây, chúng tôi lại được các nghệ nhân cung cấp thêm 60 sử thi khác nữa, đưa số sử thi Mnông lên đến gần 200 sử thi” (Trương Bi, 2003, tr. 13). Cách thứ hai là xem toàn thể là một bộ sử thi Mnông (sử thi phổ hệ/liên hoàn), trong đó có gần 200 sử thi đơn vị. Chúng tôi thiên về quan niệm thứ hai (Xem thêm: Phan Đăng Nhật, 1988, tr. 62-66). Nêu điều này lên để nói rằng, những sự kiện quá xa xôi nói trên (sự ra đời của thế giới, muôn loài, chế độ tạp hôn...) là nhất quán trong gần 200 sử thi đơn vị. Ví dụ: Trong sử thi *Kẻ dòm con cháu mẹ Chếp*:

+ Sự ra đời của vũ trụ và muôn loài:

Từ bắt đầu có đế, cào cào

Từ bắt đầu có trời, có trăng

Từ bắt đầu có cỏ, có cây

Từ bắt đầu có mía có gỗ

Từ bắt đầu có sao trên trời

Mang giống cây để làm bờ rào

Mang giống tre để đắp bờ rào

(Trương Bi, 2003, tr. 19).

+ Tạp hôn:

Bông và Rông anh em cưới nhau

Mẹ Rông sinh ra Tiăng Kon Rông

(Trương Bi, sách vừa dẫn, tr. 25).

Tóm lại, sử thi Mnông đã kể lại những sự kiện xảy ra quá xa xôi có thể tính hàng vạn năm. Thế hệ con người ngày nay không thể quan sát, ghi nhớ và truyền lại để “phản ánh” vào sử thi.

1.2. Sử thi *Đẻ đất đẻ nước* (Mường)

Nếu sử thi *otrong* kể về những sự kiện xa xôi, thời kỳ hình thành muôn vật, thì sử thi *Đẻ đất đẻ nước* còn nói về thời kỳ xa hơn nữa, quá trình từ *hỗn mang* đến *vũ trụ*.

Theo niềm tin tâm linh của loài người, thế giới thời tối cổ là thế giới *hỗn mang*. “Hỗn mang là sự nhân cách hoá cái trống không nguyên thủy, có trước sự sáng thế, khi mà trật tự chưa được thiết định cho các yếu tố của thế giới” (Chevalier, Gheerbrant, 2002, tr. 453). Trong Kinh Thánh, sách Sáng thế, phần Nguồn gốc vũ trụ và nhân loại, cũng có ghi: “Lúc khởi đầu, đất còn trống rỗng, chưa có hình dáng, bóng tối bao trùm vực thẳm, và thần khí Thiên Chúa bay lượn trên mặt nước” (*Kinh thánh trọn bộ, Cựu ước và Tân ước*, 1988, tr. 33).

Trong niềm tin tôn giáo của loài người, có sự đối lập giữa thế giới của chúng

ta - vũ trụ (cosmos) và thế giới ngoài ta - hỗn mang (chaos). Thế giới hỗn mang là một thế giới đáng kinh hãi, một không gian xa lạ, hỗn độn, đầy ma quỷ, giòi bọ và quỷ sứ: “Cái đặc trưng của xã hội truyền thống là sự đối lập giữa mảnh đất có người ở và không gian xa lạ bao quanh nó. Không gian thứ nhất là “thế giới” (nói đúng hơn là “thế giới của chúng ta”) tức là vũ trụ. Không gian còn lại không phải là một vũ trụ, mà là một thế giới khác, một không gian xa lạ, hỗn độn, đầy những giòi bọ, quỷ sứ... Như vậy, người ta có một bên là vũ trụ, một bên khác là một hỗn mang” (Eliade, 2005, tr. 192).

Hỗn mang tiêu biểu cho sự xấu xa, tăm tối, nơi đáng sợ không thể sống được: “Nỗi khủng khiếp trước Hỗn mang bao quanh thế giới đang ở của con người, tương ứng với nỗi khủng khiếp trước hư không. Không gian xa lạ trải rộng ở bên ngoài thế giới của con người, tức là một không gian không được vũ trụ hoá, vì không được thiêng hoá, một không gian không hình thù, ở đó chưa có một hướng nào được phóng ra, chưa có một cấu trúc nào nổi lên... Nếu không may mà bị lạc vào đó thì con người cảm thấy mất hết chất “bản thể”, như thể bị tiêu tan trong Hỗn mang và cuối cùng phải chết” (Eliade, sách đã dẫn, tr. 210-211).

Như vậy, con người tất yếu có nhu cầu vũ trụ hoá hỗn mang, hay nói cách khác chuyển đổi từ hỗn mang sang vũ trụ ổn định.

Sử thi sáng thế Mường đồng quy với quan niệm của loài người, xác định rằng, trước thời kỳ sáng thế, thế giới tồn tại trong hỗn mang.

*Ngày xưa sinh đời trước
Dưới đất chuta có đất
Trên trời chuta có trời*

*Trên trời chuta có ngôi sao do đờ
Dưới đất chuta có ngọn cỏ xanh xanh
Chuta có nước sông Quanh, mó Vận
Chuta có mó Vận, sông Sàng, mó Ly
Không có đường đi lối lại
Chuta để dôi cái, dôi con
Đất còn nên pạc lạc
Nước còn nên pời lời
Trên trời còn nên puồng luồng.
(Đẻ đất đẻ nước, Sử thi dân tộc Mường,
1975, tr. 18-19).*

Đó chính là tình trạng hỗn mang, tối tăm, trống rỗng, không có hình thù. Pạc lạc, pời lời, puồng luồng, tiếng Mường nghĩa là rời rạc, xơ xác, bùng nhùng, bầy nhầy, mung lung, trống không (Đẻ đất đẻ nước, Sử thi dân tộc Mường, 1975, tr. 19). Và loài người khiếp sợ xứ sở đó, xứ sở của ma quỷ:

*Chuta có đất người ta còn sợ lạc
Chuta có nước người ta còn sợ ma In ương
Về đất về mường
Người ta còn sợ ma khi đá.
(Đẻ đất đẻ nước, Sử thi dân tộc Mường,
1975, sách đã dẫn, tr. 18).*

Hỗn mang phải được vũ trụ hoá trở thành ổn định, sáng sủa, có trật tự, có sự sống. Kinh Thánh nổi, động lực tạo nên sự chuyển hoá này là Thiên Chúa. Thiên Chúa đã làm nên muôn vật:

“Thiên Chúa phán: “Phải có ánh sáng”. Liền có ánh sáng. Thiên Chúa thấy rằng ánh sáng tốt đẹp. Thiên Chúa phân rẽ ánh sáng và bóng tối. Thiên Chúa gọi ánh sáng là “ngày”, bóng tối là “đêm”. Qua một buổi chiều và một buổi sáng: đó là ngày thứ nhất (Kinh thánh trọn bộ, Cựu ước và Tân ước, 1988, tr. 32).

Thiên Chúa phán: “Phải có một cái vòm ở giữa khối nước, để phân rẽ nước với nước”. Thiên Chúa làm ra cái vòm đó và phân rẽ nước phía dưới vòm với nước phía trên. Liền có như vậy. Thiên Chúa gọi vòm đó là “trời”. Qua một buổi chiều và một buổi sáng: đó là ngày thứ hai”.

Thiên Chúa tiếp tục làm nên muôn vật theo cách như vậy trong 7 ngày, ngày thứ ba làm nên cây cối, ngày thứ tư làm mặt trời và trăng sao, ngày thứ năm làm nên thủy tộc và chim chóc, ngày thứ sáu Thiên Chúa làm nên con người theo hình ảnh của mình, v.v.

Trên đây là cách sáng thế, tạo nên thế giới, vũ trụ hóa hỗn mang của Kinh Thánh. Sử thi mo Việt Nam có nhận thức riêng về việc này.

1.2.1. Tình trạng hỗn mang

Trong hỗn mang, muôn vật đều “muốn dậy”, tức là muốn tồn tại dưới dạng vận động. Nhưng tất cả đều bất động. Nguyên nhân tại sao? Là vì hai nguyên nhân sau:

1.2.1.1. Một là bản thân sự vật chưa hoàn chỉnh:

- *Chim cu muốn dậy*
Nhưng chưa có trảng cườm
Bướm bướm muốn dậy
Nhưng chưa có râu
Ba ba muốn dậy
Chưa có ngực có hông
Mong tường, mong ống (loài thú lớn)
muốn dậy
Chưa có sừng có ngà
Trống gà, trống công, trống khôn (gà lôi)
Muốn dậy nhưng chưa có mào
Cá chuối, cá gáy (chép) muốn dậy
Nhưng chưa có mang có vây
 (Để đất để nước, Sử thi dân tộc Mường, sách đã dẫn, tr. 20).

Các động vật chưa được cấu tạo hoàn chỉnh nên chưa thể vận động. Động vật cao cấp là loài người lại càng như vậy.

Con nhà, con người muốn dậy
Chưa có mặt, có mũi
 (Để đất để nước, Sử thi dân tộc Mường, sách đã dẫn, tr. 21).

Không riêng gì động vật, kể cả vật vô tri cũng thế:

- *Hàng cây muốn dậy*
Nhưng chưa có tay
Hàng mai muốn dậy nhưng chưa có lưỡi
 (Để đất để nước, Sử thi dân tộc Mường, sách đã dẫn, tr. 19-20).

Để quy về hệ thống, chúng tôi quy ước, vật có 2 nửa, nửa thứ nhất là A, nửa thứ hai là A'. Khuôn hình từ ngữ ở đây là:

A muốn dậy nhưng chưa có A'

1.2.1.2. Nguyên nhân thứ hai là, dầu đã hoàn chỉnh nhưng chưa phát triển được vì chưa có cặp, có đôi:

- *Trâu muốn dậy*
Nhưng chưa có bò
Chim nhò muốn dậy
Chưa có chim nhện (một loài chim nhỏ, hút hay)
Chào mào muốn dậy
Nhưng chưa có chim cong
Đàn chim hong (họ chim chích) muốn dậy
Chưa có đàn chim hủi (họ chim ri)
Bói cá muốn dậy
Chưa có con chim trã
Chim nen muốn dậy
Nhưng chưa có chim chóc
Trâu muốn dậy
Nhưng chưa có bò
 ...
 (Để đất để nước, Sử thi dân tộc Mường, sách đã dẫn, tr. 20).

Chúng tôi quy ước A là vật muốn dậy, B là vật cặp đôi với A.

Khuôn hình ở đây là:

A muốn dậy nhưng chưa có B

1.2.2. Tình trạng vũ trụ ổn định

Trên đây là tình trạng hỗn mang. Sau khi chuyển sang thời kỳ vũ trụ ổn định, tất cả đều hoạt động, do:

+ Đã hoàn chỉnh:

*- Chim cu muốn dậy đã có tràng cườm
 Bươm bướm muốn dậy đã có râu
 Ba ba muốn dậy đã có ngực có hông
 Mong tường mong ống muốn dậy đã có sừng có ngà
 Trống gà rừng, trống công, trống gà lôi
 muốn dậy đã có mào
 Cá chuối, cá gáy (chép) muốn dậy đã có mang có vây
 Con nhà, con người muốn dậy đã có mặt có mũi.
 - Móc muốn dậy đã có lông
 Bểng muốn dậy đã có buồng
 Luồng muốn dậy đã có ngành
 Cau muốn dậy đã có mo ne
 ...
 (Để đất để nước, Sử thi dân tộc Mường, sách đã dẫn, tr. 24).*

Khuôn hình ở đây là:

A đã có A'

+ Và hơn nữa, muôn vật đã có cặp có đôi để vận động và phát triển:

*- Trâu muốn dậy đã có bò
 Chim nhò muốn dậy đã có chim nhện
 Bôi cá muốn dậy đã có chim trã
 Chào mào muốn dậy đã có chim cong*

Đàn chim hong muốn dậy đã có đàn chim hủi.

....

(Để đất để nước, Sử thi dân tộc Mường, sách đã dẫn, tr. 24).

Khuôn hình ở đây là:

A đã có B

Tóm lại, người xưa nhận thức rằng muôn vật trong thế giới tự nhiên tất yếu phải tồn tại trong hai mối quan hệ phổ quát:

- Quan hệ giữa bộ phận với toàn thể và ngược lại toàn thể - bộ phận.

- Quan hệ giữa các sự vật, đặc biệt là quan hệ cặp đôi (trâu - bò, cơm - rượu, bói cá - chim trã), chưa phải là cặp đôi lưỡng lập (dualism) kiểu đực - cái, nam - nữ, trên - dưới...

Đây là những mối quan hệ thiết yếu. Trong thời kỳ hỗn mang, do không có nó, vạn vật coi như chết. Ngược lại, chuyển sang thời kỳ vũ trụ ổn định, muôn vật lập được các mối quan hệ trên, sống “dậy” và vận động.

1.2.3. Nguyên nhân và tác nhân của sự chuyển hoán từ hỗn mang sang vũ trụ

Như vậy, nguyên nhân không phải ở bên ngoài, mà chủ yếu là sự vận động của nội tại sự vật. Tuy nhiên, cũng có một sự hỗ trợ của “ông Thu Tha, bà Thu Thiên”.

Hai nhân vật này là ai? Xuất thân của họ như thế nào? Xin nghe lời mô:

*Đón đón đón rằng:
 Có một năm mưa dầm, mưa dãi
 Nước vượt khỏi bảy đồi U
 Nước dâng qua chín đồi Bái
 Năm mươi ngày nước rút
 Bảy mươi ngày nước xuôi*

Nước rút dọc có lối ra
 Nước rút ngang có lối tránh
 Mọc lên một cây xanh xanh
 Cây xanh có chín mươi cành
 Cành chọc lên trời lá xanh biết cựa
 Thân trên mặt đất, thân cây biết rung
 Cành bung xung (cành có tán rộng) có
 tiếng đàn bà con gái
 Cành chọc trời biến nên cật đĩa cái
 (con đầu)
 Là ông Thu Tha
 Cành bung xung biến nên cật đĩa con
 mái (con gái)
 Là bà Thu Thiên
 Ông Thu Tha, bà Thu Thiên
 Ra truyền: làm nên đất nên trời
 Ra truyền: làm nên đôi nên lứa
 Truyền cho:
 Con gà có cựa
 Dây dũa biết leo
 Cây pheo (tre) có gai có ngọn
 Con người có tiếng
 Cái niếng có tai
 Khi đó dưới đất không còn nên rời rạc
 Dưới nước chẳng còn nên rỗng rạc
 Trên trời chẳng còn nên mung lung
 Trông lên ngó xuống không còn bằng lảng
 Đã có
 Đường đi xuống, muốn (lối) đi lên
 Móc muốn dậy đã có lóng

....

(Đẻ đất đẻ nước, Sử thi dân tộc Mường,
sách đã dẫn, tr. 23-24).

Qua đoạn mô - sử thi trên, có thể rút ra
mấy điểm sau đây:

1. Ông Thu Tha, bà Thu Thiên là một
nhân vật thần kỳ thân cận với con người,
sinh ra từ cây cối, sau một trận lụt lớn,

không phải là những vị thần linh ở chốn cao
siêu nào đến.

2. Ông, bà là tác nhân hỗ trợ cho A có
A', A có B và cho việc vũ trụ hoá hỗn mang.
Hai quá trình này không đứt đoạn riêng rẽ
mà ảnh hưởng lẫn nhau: *Nên đất nên trời,
Nên đôi nên lứa... Con người có tiếng, Cái
niếng có quai, Khi đó dưới đất không còn
nên rời rạc... Lại tiếp tục Móc muốn dậy đã
có lóng...*

Tóm lại, về vấn đề hình thành thế giới,
sử thi sáng thế Mường có mấy điểm sau đây:

- Cho rằng có một thời kỳ hỗn mang,
lúc bấy giờ thế giới trống rỗng, không có
hình thù, đây ma quỷ. Việc chuyển sang một
thế giới có sự sống, có vận động tức là vũ trụ
hoá hỗn mang là một nhu cầu khẩn thiết.
Muốn vậy, trong muôn vật phải lập được
quan hệ giữa bộ phận và toàn thể và giữa các
sự vật với nhau (A phải có A' và A phải có
B) và ngược lại, có vũ trụ ổn định thì muôn
vật mới "dậy".

- Hai nhân vật thần kỳ sinh ra từ thảo
mộc, không phải là thần thánh từ một chốn
cao siêu xuống - ông Thu Tha, bà Thu Thiên
- đã tác động hỗ trợ cho quá trình vũ trụ hoá
và quá trình thiết lập quan hệ A có A', A có
B. Đây là hai quá trình liên tục không tách
rời nhau.

Nhận xét 1

Sử thi đã kể về những thời kỳ quá xa
xưa như thời kỳ ra đời của thế giới, muôn
vật, thời tạp hôn; hay xa hơn nữa, thời hỗn
mang và sự chuyển hoá từ hỗn mang sang vũ
trụ ổn định. Đây là những sự kiện mà thế hệ
con người ngày nay không thể nào quan sát
để phản ánh vào sử thi.

Vậy chúng từ đâu đến?

Các nhà phân tâm học, cụ thể là C. G. Jung, cho đó là hoạt động của vô thức tập thể (in-consient collectif - Nguyễn Khắc Viện gọi là vô thức xã hội): “Vô thức tập thể cũng không tồn tại tự nó và cho nó, do nó chỉ có khả năng cụ thể là khả năng mà ta được thừa kế từ thời xa xưa dưới dạng một hình thức nhất định của những hình ảnh được ghi nhớ trong cấu trúc của đầu não... Chúng bộc lộ chỉ trong chất liệu đã được tạo tác về mặt lý thuyết với tư cách là những nguyên tắc điều khiển sự tái lập chất liệu. Nói cách khác, ta có khả năng tái lập nền đáy khởi thủy của nguyên sơ tượng (archetype) bằng chỉ con đường đưa ngược từ tác phẩm hoàn chỉnh trở lại cội nguồn của nó” (Freud và Jung, 2004, tr. 70).

Trong định nghĩa của Nguyễn Khắc Viện cũng nhấn mạnh vai trò của cổ hình/nguyên sơ tượng (archetype): “Carl Jung (1875-1961), lúc đầu là đồ đệ của Freud, về sau phản bác lại, và đề xuất hai phần vô thức:

- Vô thức cá nhân hình thành trong quá trình phát triển tâm lý từng người;

- Vô thức xã hội với nội dung đặc trưng cho từng dân tộc hay nhân chủng và không thể trở thành ý thức.

Vô thức xã hội gồm những cổ hình (archetype) thường biểu hiện trong những tượng trưng xã hội, những huyền thoại, làm cho những thành viên của một dân tộc thường lặp lại những hình tượng tương tự; qua những huyền thoại, truyện, mộng mị có thể tìm lại cốt lõi của vô thức xã hội; những mơ mộng, hư tưởng của bệnh nhân cũng hay bắt nguồn từ vô thức này.

Các huyền thoại thành hệ thống biểu hiện tính thống nhất giữa cá nhân, nòi giống

và vũ trụ” (Nguyễn Khắc Viện (Chủ biên), 1991, tr. 318).

“Archetype (cổ hình) đã tồn tại phổ biến hàng ngàn năm trong các truyện thần thoại và trong các môtip truyện cổ tích và dân gian... Trong khi nội dung vô thức riêng bao gồm dữ liệu bị kiểm chế và quên lãng thì nội dung của vô thức chung bao gồm những archetype hoặc hình ảnh hay các mẫu hành vi bản năng cơ bản” (Guiley, 2004, tr. 55 và 176).

Có người cho rằng tiềm thức xã hội còn được lưu truyền từ thời tiền động vật: “Nội dung của tiềm thức chung/tiềm thức xã hội như hình ảnh cơ bản phổ biến được lưu truyền từ quá khứ thời xa xưa, không chỉ bao gồm nhân loại ban đầu mà còn bao gồm tiền nhân động vật và trước khi trở thành con người của nhân loại” (Guiley, sách đã dẫn, tr. 55).

Vậy trong một số trường hợp đặc biệt, về các đề tài trong sử thi sáng thế (epopee de la Genese), các thế hệ tác giả - nghệ nhân sử thi đã được bí truyền theo dòng vô thức xã hội, qua các archetype. Và trong những trường hợp này, nội dung sử thi không được hình thành qua phương thức phản ánh lịch sử.

2. Sử thi truyền lại những điều nhận thấy từ một nơi xa lạ

2.1. Trường hợp Romah Kim - Gia-rai

Romah Kim sinh năm 1965, có 1 vợ, 4 con, quanh năm lo việc nương rẫy, chưa bao giờ đi học, không biết chữ, nói được một số câu tiếng Việt đơn giản, không đi chơi đâu xa, ít nói, biết hát dân ca Gia-rai, cúng Yang (thần), đan gùi. Tóm lại, anh là một người bình thường như mọi người Gia-rai khác, trừ việc biết sử thi/con đường tiếp thu sử thi.

Anh thuộc lòng 9 sử thi (Dăm En, Dăm Mo, Dăm Doa, Dăm Set Sang, Điều Hlun, Hrit, Mai Yu, Đông-Bia Chăm, Nhuôt-Nhuang). Anh hát hấp dẫn, lưu loát và hát một mạch trọn từng sử thi. Các nghệ nhân trong vùng hiện không ai biết các sử thi vừa nêu, không có người nào dạy cho anh các sử thi đó. Nhân dân nói rằng “Kim có *Yang*, *Yang* cho anh sử thi”. Câu chuyện là thế này:

Vào khoảng năm Romah Kim lên 13, 14 tuổi, một hôm đi chơi về, Kim nằm mê mệt, không ăn uống hai ngày một đêm. Gia đình đã bắt gà, trối lợn chuẩn bị làm ma cho anh. Thế rồi, tự nhiên anh tỉnh dậy, hai mắt đỏ ngầu. Từ đó, anh không còn bình thường như trước nữa, hay bỏ việc nhà, đi lại lang thang trong làng và nói những điều rất xa lạ, xưa nay chưa từng ai nghe thấy. Và cũng từ đó anh biết hát/kể sử thi.

Romah Kim kể rằng: Hôm đó, vào khoảng nửa buổi chiều, anh cảm thấy mệt, nằm trên sàn nhà, trong trạng thái lơ mơ. Bỗng nhiên, không rõ từ đâu, một ông già râu dài, tóc bạc, miệng ngậm tẩu thuốc, ăn vận theo lối Gia-rai xưa, đi tới. Ông già cầm tay dắt Romah Kim đi. Qua rất nhiều đồi núi sông suối, họ đều không dừng lại. Rồi họ đi qua một nơi có nhiều đàn ông, đàn bà Gia-rai đang ngồi chơi. Đàn bà thì mặc váy, đàn ông đóng khố, choàng khăn đỏ trên đầu, hò hát vui vẻ. Họ mời Romah Kim và ông già nán lại chơi. Sau khi đứng nghe một lát, hai người lại tiếp tục lên đường. Băng qua nhiều đồi núi nữa, cuối cùng họ đến một nơi xa lạ. Ở đây, có một đám đông khác, lối ăn mặc cũng giống như đám đông đã gặp. Ông già và Romah Kim ngồi xuống để cùng nghe một người lớn tuổi nhất, được gọi là *Yang* (thần) hát/kể *hori* (sử thi Gia-rai). Ngồi bên cạnh ông già dẫn đường, Romah Kim, nghe

và thuộc được rất nhiều *hori*. Hai người cùng trở về làng cũ. Ông già dẫn đường biến mất, Romah Kim tỉnh dậy và biết hát sử thi từ đó.

Khi hát/kể sử thi, Romah Kim lúc nằm, lúc ngồi, nhắm mắt nhiều hơn mở mắt. Anh cho biết, mỗi khi hát, luôn có ông già dẫn đường ngồi bên cạnh, nhắc nhở anh hát đúng lời *Yang* đã dạy, và hết sức tránh dùng chuyện nửa chừng. Nếu việc này xảy ra, anh phải cúng tạ lỗi *Yang* khá lớn (một con heo). Sau mỗi lần *hori*, anh thường cúng tạ ơn *Yang* một ghè rượu cần và một con gà.

Romah Kim cũng cho biết thêm là thỉnh thoảng có gặp lại ông già dẫn đường và *Yang* dạy sử thi. Khi đó, ông già thường phải “báo cáo” cho *Yang* biết thời gian qua, Romah Kim đã diễn xướng sử thi như thế nào. Anh vẫn còn nhớ rất rõ họ tên ông già và *Yang*, nhưng nhất thiết không nói ra, sợ những vị này lấy lại những gì đã cho. Gặng hỏi nhiều lần, Romah Kim chỉ cho biết, họ đều là họ Romah và kể từ ngày đầu gặp gỡ đến nay họ không già đi chút nào.

Tóm lại, qua trường hợp Romah Kim, chúng ta có thể nói rằng, anh không tiếp nhận sử thi từ thế giới của chúng ta (được sáng tạo bằng phương pháp phản ảnh lịch sử), mà tiếp nhận từ một thế giới xa lạ. Romah Kim đã được/hay bị xuất thần để đi đến đó.

Hiện tượng sẽ được trình bày tiếp theo cũng tương tự như trên (Nguyễn Quang Tuệ và Phan Đăng Nhật, 2003, tr. 921-929).

2.2. “Một sử thi shaman/sử thi có tính shaman - Kalèvala (Phần Lan)”

Đây là tên một mục quan trọng trong cuốn sách *Kalèvala mythology* của Yuha Y. Pentikainen (Pentikainen, 1989).

Sử thi *Kalévala* được Lonrot tổng hợp từ kho tàng những bài hát dân gian Phần Lan, phần lớn là những bài hát của thầy shaman dùng trong hành lễ.

Những bài ca shaman quan trọng được chuyển vào trong sử thi *Kalévala* là: cuộc viễn du của Vaynemuênên đến xứ Tuonela, cuộc viễn du đến xứ Vipunen, cuộc hát đối đáp giữa Vaynemuênên và Joukahainen và cuộc viễn du của Lemminkaynen đến Tounnela và Põhjolan (Pentikainen, sách đã dẫn, tr. 186).

Các cuộc viễn du trên đây là hành động xuất thần đi đến thế giới hồn ma, để đi tìm kiếm những hiểu biết cần thiết:

*Già Vaynemuênên nghiêm trang
Nhà thông thái ngàn đời tài giỏi
Định đóng con tàu mới*

(Trích từ: *Sử thi Phần-Lan Kalévala*, 1994, tr. 240).

Nhưng cuối cùng chiếc tàu vẫn bị dở dang vì thiếu thần chú. Vị anh hùng, “nhà thông thái” quyết định “đi đến xứ Tuonela, Manêla cõi âm tăm tối”. Mana là xứ sở của người chết. Cô gái khăng định với Vaynemuênên điều đó:

*Người tìm đến Mana làm chi
Khi bệnh tật còn chưa sờ đến
Thần chết còn chưa lấy mạng đi.*

Đến cõi âm Mana không tìm được thần chú, nhà thông thái - dưng sĩ tìm cách thoát chết, rồi lại phải lặn lội đến xứ của lão khổng lồ Anterö-Vipunen. Bị lão nuốt vào bụng, dưng sĩ tìm cách đốt lửa, khiến lão nóng quá phải đọc thần chú, và nhà thông thái ghi nhớ.

“Shaman, nghĩa hẹp, là một hiện tượng tôn giáo tiêu biểu của Xibêri và Trung Á. Trong tất cả khu vực này, nơi mà hoạt động xuất thần được chiếm giữ bởi tôn giáo, tiêu

biểu là thầy shaman và chỉ có ông ta là người chủ nghi lễ xuất thần. Một định nghĩa đầu tiên của hiện tượng phức hợp này, và có lẽ ít mạo hiểm, sẽ là: shaman = kỹ thuật xuất thần” (Eliade, 1968, tr. 22).

Nói đầy đủ hơn thì: “Quan niệm trung tâm của thuật shaman là sự môi giới cho việc tiếp xúc giữa thế giới chúng ta và thế giới siêu nhiên, qua kỹ thuật xuất thần của một nhà thông thái, một thầy shaman” (Pentikainen, sách đã dẫn, tr. 179).

Chính do quan niệm trên đây mà các hoạt động xuất thần của sử thi *Kalévala* – mệnh danh là sử thi shaman- được nhấn mạnh, mặc dầu trong shaman còn có hoạt động nhập thần (possession), như lên đồng ở Việt Nam.

Trong sử thi *Kalévala*, các nhà khoa học còn cho rằng, chính Vaynemuênên, nhân vật anh hùng trung tâm, tên của ông luôn luôn được gắn liền với định ngữ “nhà thông thái ngàn đời bất diệt”, “nhà thông thái ngàn đời tài giỏi”... “chính là một thầy shaman” (Martti Haavio)¹.

Sử thi *Kalévala* thể hiện quan niệm của shaman về vũ trụ ba tầng. Tầng cao nhất là nơi ngự trị của Thượng đế và các nhân vật của thiên giới. Tầng ở giữa là của loài người và các sinh vật khác. Tầng thứ ba ở dưới mặt đất, nơi ở của các sinh vật giống như người, đồng thời giống như các con vật. Đây cũng là thế giới của người chết mà con người phải xuống đấy sau khi qua đời. Người Phần Lan gọi thế giới này là Manala, và Vaynemuênên đã đến nơi này.

¹ Martti Haavio (1899-1973), một nhà dân tộc học và là học giả về tôn giáo, đồng thời là nhà thơ quen thuộc dưới bút danh P. Mustapaa. Ông đã chứng minh “*Kalévala* là một sử thi shaman, Vaynemuênên là một anh hùng shaman và Sampo là một Cây sinh mệnh”.

Không riêng Kalévala là sử thi shaman mà còn có nhiều sử thi shaman trong gia tài sử thi viết và sử thi dân gian của nhiều dân tộc, với những sử thi này phải có cách lý giải riêng: “Các bộ phận shaman có thể tìm thấy trong sử thi viết của nhiều tôn giáo trên thế giới, cũng như trong sử thi của một số nền văn hoá dân gian ở phương Bắc. Người ta không thể hiểu được sử thi shaman với riêng bản thân nó, mà nó phải được lý giải với sự hỗ trợ của những thông tin khác của nền văn hoá” (Pentikainen, sách đã dẫn, tr. 180).

Nhận xét 2

Romah Kim cũng như Vaynemuänen đã bằng phương thức xuất thần đi đến những nơi xa lạ, làm đúng chức năng “môi giới giữa thế giới chúng ta và thế giới siêu nhiên”, để lấy thông tin về những sử thi của mình.

Kết luận và đề nghị

1. Sử thi thuộc phạm trù văn học nghệ thuật. Nó phản ánh lịch sử - xã hội. Đây là phương thức chính. Nhưng sử thi không ghi chép lịch sử như một tác phẩm sử biên niên, mà phản ánh lịch sử bằng những phương thức riêng, đặc biệt là bằng biểu tượng, mà biểu tượng là một bộ phận của nền văn hoá của mỗi dân tộc. Vậy muốn hiểu sâu sắc, phải giải mã biểu tượng, trước hết với tri thức về biểu tượng văn hoá dân tộc, và tri thức biểu tượng văn hoá thế giới.

2. Nhưng sử thi còn chứa đựng nhiều sự kiện, hiện tượng ngoài lịch sử - xã hội như những tri thức về những thời kỳ quá xa xưa đối với các thế hệ con người ngày nay, những tri thức của những tác giả - nghệ nhân shaman, hoặc có tính shaman. Những tri thức này đến với sử thi ngày nay qua dòng bí truyền vô thức xã hội, hoặc bằng thuật xuất thần.

3. Từ hai điểm trên chúng tôi muốn kiến nghị, mở rộng thêm phạm vi phương thức hình thành sử thi ra ngoài việc phản ánh những sự kiện lịch sử - xã hội, mặc dầu có người cho phương thức trên có tính thần bí. Nhưng có nhiều điều được coi là thần bí đang được chứng minh là hiện thực: “Mà những cái gì có thể tạo ra những hiệu ứng trong một hiện thực khác thì chính nó cũng phải coi là một hiện thực” (Assagioli, 1997, tr. 25).

Tài liệu tham khảo

1. Assagioli, Roberto (1997), *Sự phát triển siêu cá nhân*, Người dịch: Huyền Giang, Chủ Nhiệm chương trình: Nguyễn Khắc Viện, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Trương Bi (sưu tầm) (2003), *Kẻ dòng con cháu mẹ Chếp*, Người kể: Điểu Klung, Điểu Jách, Phiên âm và dịch: Điểu Kâu, Sở Văn hoá Thông tin Đăk Lăk xuất bản.
3. Trương Bi (2003), “Lời nói đầu”, trong: *Chàng Tiêng bán tượng gỗ* (viết tại Buôn Ma Thuột ngày 15-4-2003), Trương Bi, Bùi Minh Vũ, Điểu Kâu sưu tầm, biên soạn, Sở Văn hoá thông tin Đăk Lăk xuất bản.
4. Chevalier, Jean; Gheerbrant, Alian (2002), *Từ điển văn hoá thế giới*, Nxb Đà Nẵng - Trường viết văn Nguyễn Du, Hà Nội.
5. *Đẻ đất đẻ nước, sử thi dân tộc Mường*, Ty Văn hoá Thanh Hoá xuất bản, 1975.
6. Eliade, Mircea (1968), *Le chamanisme et les techniques archaïque de l'extase*, Payot, Paris.
7. Eliade, Mircea (2005), “Cái thiêng và cái phàm”, Đỗ Lai Thuý giới thiệu, Huyền Giang dịch từ tiếng Pháp, *Tạp chí Văn học nước ngoài*, Số 1.

8. Freud, S. và Jung, C. (2004), *Phân tâm học và văn học nghệ thuật*, Đỗ Lai Thuý biên soạn, Nxb Văn hoá thông tin, Hà Nội.

9. *Kinh thánh trọn bộ, Cật ước và Tân ước* (1988), Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.

10. Đỗ Hồng Kỳ - Điểu Kâu sưu tầm và dịch (1993), *Sử thi cổ sơ Mnông*, Nxb Văn hoá dân tộc, Hà Nội.

11. Phan Đăng Nhật (1988), "Otnrong, một bộ sử thi phổ hệ M'ông đồ sộ mới được phát hiện", *Tap chí Văn hoá dân gian*, Số 3, tr. 62-66.

12. Phan Đăng Nhật (2003), "Thuộc tính cơ bản của sử thi", *Tap chí Văn hoá dân gian*, Số 5.

13. Pentikainen, Juha Y. (1989), *Kalévala mythology*, Translated and edited by Ritva Poom, Indiana University Press, Bloomington and Indianapolis.

14. *Sử thi Phần Lan Kalévala* (1994), do Bùi Việt Hoa dịch ra tiếng Việt, Nxb Văn học, Hà Nội.

15. Nguyễn Quang Tuệ và Phan Đăng Nhật (2003), "Thông tin ban đầu về nghệ nhân diễn xướng sử thi Jrai - Romah Kim - ở huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai", trong: *Thông báo văn hoá dân gian 2002*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

16. Nguyễn Khắc Viện (Chủ biên) (1991), *Từ điển tâm lý*, Nxb Ngoại văn - Trung tâm Nghiên cứu tâm lý trẻ em, Hà Nội.



Lễ cúng vào nhà mới của người Nùng ở Lạng Sơn

Ảnh: Nùng A Thảo